

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI H NỘI**

-----***-----

Bản án số: 08/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 18/6/2019

V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI H NỘI

Với tHnh phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huyền Cường;

Các Thẩm phán: Ông Phùng Hải Hiệp;

Ông Đặng Bảo Vĩnh.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Đào Thanh Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại H Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Ngọc, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại H Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình Thụ lý số 14/2019/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2019, do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 01/2019/HNGĐ - ST ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11083/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 05 năm 2020 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Mạc Quang P, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn C, xã Quảng T, huyện Th, tHnh phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Ông Lã Viết N sinh năm 1987; trú tại: Thôn An Bò, xã Dũng Tiến, Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

*** Bị đơn:** Bà Bùi Thị Thanh T, sinh năm 1974; địa chỉ: Số nH 71, tổ dân phố 01, phường NT, tHnh phố ĐB, tỉnh Điện Biên.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Trần Đức V, sinh năm 1957;

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1959;

Cùng địa chỉ: Số nH 34, tổ dân phố 5, phường TT, tHnh phố ĐB, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H: Ông Trần Đức V, sinh năm 1957.

- Chị Nguyễn Thùy L, sinh năm 1995; địa chỉ: Số nH 71, tổ dân phố 01, phường NT, tHnh phố ĐB, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thùy L: Bà Bùi Thị Thanh T, sinh năm 1974 và ông Phạm Đông A, sinh năm 1964.

- Ông Bùi Văn K, sinh năm 1984; địa chỉ: Xã MĐ, huyện TN, tHnh phố Hải Phòng.

- Ông Mạc P Đ, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn C, xã QT, huyện TN, tHnh phố Hải Phòng.

- Phòng Công chứng số 01, tỉnh Điện Biên; địa chỉ: Tổ dân phố 17, phường Mường Thanh, tHnh phố ĐB, tỉnh Điện Biên.

- Ủy ban nhân dân tHnh phố ĐB, tỉnh Điện Biên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 10/7/2011 và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Mạc Quang P trình bày:

Ông Mạc Quang P và bà Bùi Thị Thanh T kết hôn từ ngày 03/12/2008. Do tình cảm vợ chồng không còn, ông P có đơn xin ly hôn. Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 16/2012/HNGĐ-ST ngày 07/6/2012 của Tòa án nhân dân tHnh phố ĐB đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Mạc Quang P với bà Bùi Thị Thanh T.

Khi ly hôn ông yêu cầu được chia tài sản chung của vợ, chồng như sau:

Tất cả các tài sản là vật dụng sinh hoạt trong gia đình. Một nH xưởng xây năm 2011 trên đất mượn của ông Bùi G tại tổ dân phố 17, phường Mường Thanh, tHnh phố ĐB, tỉnh Điện Biên và các khoản phải trả nợ cho công nhân làm biển quảng cáo, ông P và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông P có yêu cầu chia các tài sản sau:

- Một ngôi nH 3 tầng trên diện tích đất 49m², tại số nH 71, tổ dân phố 01, phường NT, tHnh phố ĐB, tỉnh Điện Biên trị giá khoảng 2,6 tỷ đồng, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Bùi Thị Thanh T. Ông P khai rằng nH, đất vợ chồng ông mua tháng 01/2010, mua của ông Đỗ Mạnh Trường và bà Lương Hồng Thúy với giá 1.400.000.000 đồng. Theo Hội đồng định giá ngày 03/1/2019, tổng giá trị thửa đất và ngôi nH tại số 71, tổ dân phố 01, phường NT, tHnh phố ĐB, tỉnh Điện Biên là 3.412.052.672 đồng. NH đất mua trong thời kỳ

hôn nhân, tiền mua là do hai vợ chồng cùng góp. Ông P có góp 700.000.000 đồng, số tiền góp do ông P vay của anh trai là ông Mạc Quang Minh. Đến tháng 3/2012, ông P đã trả xong cho ông Minh. Ông P cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng, nay vợ chồng ly hôn ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi giá trị NH đất.

- Một mảnh đất 100m², tại tổ dân phố 06, phường TT, tHnh phố DB, tỉnh Điện Biên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH18418/QSDĐ ngày 05/9/2011 do Ủy ban nhân dân tHnh phố DB cấp cho ông Mạc Quang P và bà Bùi Thị Thanh T, do vợ chồng mua đầu năm 2011, với giá 350.000.000 đồng. Theo kết luận của Hội đồng định giá ngày 03/01/2019 giá trị thửa đất số 16, bản đồ số 87, tại tổ dân phố số 06, phường TT và tài sản trên đất (căn NH 2,5 tầng và phần gara xe) là 1.331.571.750 đồng, trong đó giá trị thửa đất là 600.000.000 đồng, giá trị tài sản trên đất là 731.571.750 đồng. Ngày 03/9/2012, bà T đã tự làm hợp đồng chuyển nhượng cho ông Trần Đức V và bà Nguyễn Thị H. Thời điểm bà T chuyển nhượng cho ông Vinh, bà Hợi, ông P không biết. Sau khi bản án phúc thẩm có hiệu lực, ông P yêu cầu Chi cục thi Hnh án dân sự tHnh phố DB, tỉnh Điện Biên thi Hnh án thì mới phát hiện quyền sử dụng đất đã bị bà T chuyển nhượng cho ông Vinh, bà Hợi. Việc bà T chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng chung của hai vợ chồng không được ông P đồng ý, không có chữ ký của ông là vi phạm pháp luật. Ông yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T với ông Vinh, bà Hợi và buộc tháo dỡ công trình trên đất, bà T cùng ông Vinh, bà Hợi tự chịu trách nhiệm về việc hủy hợp đồng, giao lại quyền sử dụng thửa đất cho ông có quyền sử dụng theo quyết định của bản án phúc thẩm. Chia đôi giá trị thửa đất cho ông P và bà T.

- Ông P, bà T còn khoản nợ chung phải trả như sau:

Nợ bà Hoàng Thị N: 11.106.000 đồng (nợ mua Hng).

Nợ bà Nguyễn Thị H: 74.438.000 đồng tiền mua vật liệu kinh doanh quảng cáo.

Nợ ông Phan Thanh Đ: 42.041.000 đồng tiền mua vật liệu kinh doanh quảng cáo.

Nợ Ng Hng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, chi nhánh tỉnh Điện Biên: 200.000.000 đồng theo hợp đồng vay số: 113/2011/HĐTD ngày 14/02/2011.

Nợ bà Phạm Thị Kim Ng: 79.625.000 đồng vay tiền mặt có tính lãi.

Nợ ông Nguyễn Văn Ch: 17.250.000 đồng vay tiền mặt có tính lãi.

Nợ ông Nguyễn Xuân Đ: 6.160.000 đôn vay tiền mặt có tính lãi.

Nợ ông Mạc P Đ: 30.000.000 đồng tiền mua Hng.

Nợ ông Bùi Văn K: 30.000.000 đồng tiền mua Hng.

Số tiền bà T vay công ty GStrả lãi đối với hợp đồng tín dụng số 113/2011/HĐTD ngày 14/02/2011 đến tháng 06/2012 với số tiền lãi 33.600.000 đồng.

Tổng số công nợ: 524.220.000 đồng, ông P yêu cầu giải quyết mỗi người chịu trách nhiệm trả một nửa.

Ông P không chấp nhận khoản nợ vay Ng Hng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, chi nhánh tỉnh Điện Biên 200.000.000 đồng (theo hợp đồng vay số: 499/HĐTD ngày 07/7/2011). Ông P khai khi bà T vay ông không biết, số tiền này được chuyển vào tài khoản của công ty Giang Sơn. Khoản nợ vay công ty GSố tiền 21.700.000 đồng để trả tiền lãi Ng Hng ông không biết và vay để trả lãi hợp đồng vay của bà T ông không chấp nhận là nợ chung và không có nghĩa vụ phải trả.

Ngày 22/3/2016, Tòa án nhân dân tHnh phố ĐB thụ lý lại vụ án số: 72/2016/TL-VA-HNGĐ về việc tranh chấp tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định giám đốc thẩm số 04/2016 ngày 02/3/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại H Nội về vụ án hôn nhân và gia đình. Ông P có đơn khởi kiện bổ sung những yêu cầu sau:

Ngày 21/10/2016, ông P khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/9/2012 tại Phòng công chứng số 01 giữa bà Bùi Thị Thanh T và ông Trần Đức V, bà Nguyễn Thị H, với lý do bà T chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng không có sự nhất trí của ông P.

Ông yêu cầu ông Vi, bà Hợi tháo dỡ công trình trên mảnh đất 100m², tại tổ dân phố 06, phường TT, tHnh phố ĐB, tỉnh Điện Biên, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đứng tên Mạc Quang P, Bùi Thị Thanh T, để giao đất cho ông theo bản án phúc thẩm.

Ngày 08/12/2016 ông P khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số 77 ngày 29/9/2012 giữa bà Bùi Thị Thanh T tặng cho chị Nguyễn Thùy L nH số 71, tổ dân phố 01, phường NT, tHnh phố ĐB; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 042546/GCNQSDĐ, ngày 11/10/2012 của UBND tHnh phố ĐB đã cấp cho chị Nguyễn Thùy L với lý do: NH và đất tại số 71, tổ dân phố 01, phường NT, tHnh phố ĐB là tài sản chung của ông và bà T, bà T đã tặng cho chị L (con riêng của bà T), trong thời điểm ông, bà đang tranh chấp chia tài sản khi ly hôn, Ủy ban nhân dân tHnh phố ĐB đã cấp GCNQSDĐ số BG 042546/GCNQSDĐ ngày 11/10/2012 cho chị Nguyễn Thùy L.

Ngày 27/12/2016 ông P khởi kiện bổ sung yêu cầu bà T phải có trách nhiệm chia cho ông 750.000.000 đồng trong 1.500.000.000 đồng tiền có được từ thực hiện công trình quảng cáo khánh tiết Sở Y tế, tỉnh Điện Biên. Ông cung cấp cho Tòa án bản phô tô biên bản bàn giao tạm thời một số công việc đã làm giữa ông với ông Hoàng Xuân Chiến - Giám đốc Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS tỉnh Điện Biên. Còn trung tâm Y tế các huyện, các địa bàn khác thuộc Sở Y tế, tỉnh Điện Biên, cơ sở quảng cáo P&T đã thi công hoàn thiện và có biên bản bàn giao tạm thời nhưng chưa có quyết toán tài Ch, thanh lý hợp đồng. Dự toán số tiền sẽ thu được 1.500.000.000 đồng vì ông và bà T vay vốn, vật liệu của nhiều người để đầu tư nên bà T phải thu khoản tiền này về. Ông cũng yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ. Tòa án đã có thông báo số 02/TB-TA ngày 17/4/2017 cho ông P về việc chưa thực hiện thu thập chứng cứ vì yêu cầu của ông P chưa cung cấp thông tin cụ thể các hợp đồng mà ông yêu cầu Tòa án thu thập.

Ngày 25/07/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên thụ lý lại vụ án theo Bản án số: 235/2018/HNGĐ-PT ngày 15/6/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại H Nội về việc tranh chấp chia tài sản khi ly hôn, yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có hiệu lực, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại bản tự khai, ông P yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng gồm có:

- NH đất tại số 71, tổ dân phố 01, phường NT, tHnh phố ĐB, tỉnh Điện Biên.
- Thửa đất 100m² tại tổ dân phố 6, phường TT, tHnh phố ĐB, tỉnh Điện Biên.
- Khoản tiền thu về khoảng 1.500.000.000 đồng từ công trình khánh tiết quảng cáo Sở Y tế, tỉnh Điện Biên.
- Sau khi có Thông báo về phiên họp kiểm tra giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và đối thoại ông P có yêu cầu Tòa án buộc bà T, công chứng viên, ông Vinh, bà Hợi phải bồi thường cho ông 1.500.000.000 đồng tổn thất do đã chuyển nhượng thửa đất tại tổ dân phố 06, phường TT, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông P đã rút yêu cầu này.

Ông P còn yêu cầu:

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền quyền sử dụng đất do UBND tHnh phố ĐB đã cấp cho chị Nguyễn Thùy L đối với nH đất tại số 71, tổ dân phố 01, phường NT, tHnh phố ĐB, tỉnh Điện Biên.

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Bùi Thị Thanh T với ông Trần Đức V, bà Nguyễn Thị H lập ngày 03/9/2012 tại Phòng công chứng số 01, tỉnh Điện Biên.

Ngày 28/9/2018, ông Mạc Quang P có sửa chữa bản tự khai, yêu cầu đối với khoản tiền (khoảng 1.500.000.000 đồng) thu về từ công trình khánh tiết quảng cáo Sở Y tế, tỉnh Điện Biên chỉ giải quyết chia đôi khoản tiền 567.765.000 đồng thu được từ:

- Công trình bệnh viện đa khoa huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.

- Công trình Phòng chống HIV/AIDS tỉnh Điện Biên.

Các công trình còn lại ông P đề nghị giải quyết bằng một vụ án khác.

** Bị đơn bà Bùi Thị Thanh T trình bày:*

Bà đồng ý với lời trình bày của ông P về tài sản là vật dụng sinh hoạt trong gia đình, một nh xưởng xây dựng năm 2011 trên đất mượn của ông Bùi GStại tổ dân phố 17, phường Mường Thanh, tHnh phố ĐB, tỉnh Điện Biên và các khoản trả nợ cho công nhân làm biển quảng cáo, ông P và bà T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trước khi ly hôn ông bà có tài sản chung là quyền sử dụng đất như ông P trình bày: Mảnh đất 100m² tại tổ dân phố 06, phường TT, tHnh phố ĐB, tỉnh Điện Biên có GCNQSDĐ số CH 18418/GCNQSDĐ ngày 05/9/2011 do Ủy ban nhân dân tHnh phố ĐB cấp mang tên ông Mạc Quang P và bà Bùi Thị Thanh T, do vợ chồng ông mua đầu năm 2011. Giá mua là 350.000.000 đồng. Theo kết luận của Hội đồng định giá ngày 03/01/2019 giá trị thửa đất số 16, bản đồ số 87, tại tổ dân phố số 06, phường TT và tài sản trên đất (căn nh 2,5 tầng và phần gara xe) là 1.331.571.750 đồng, trong đó giá trị thửa đất là 600.000.000 đồng, giá trị tài sản trên đất là 731.571.750 đồng. Khi xét xử sơ thẩm năm 2012 bà nhất trí như ông P yêu cầu. Nhưng thực tế do vợ chồng phải trả nợ cho nhiều người và nợ Ng Hng nên trước khi Tòa án xét xử sơ thẩm, ngày 28/5/2012 bà đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất tại tổ dân phố 06, phường TT cho ông Vinh và bà Hợi (hợp đồng viết tay) nhưng hợp đồng này chỉ ký chưa thực hiện. Sau khi Tòa án xét xử sơ thẩm giao quyền sử dụng đất trên cho bà ngày 03/9/2012 bà T đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Vinh, bà Hợi. Hợp đồng này được công chứng tại Phòng công chứng số 01, tỉnh Điện Biên. Giá chuyển nhượng là 650.000.000 đồng, bà đã trả 685.920.000 đồng là khoản nợ chung của bà và ông P trong thời kỳ hôn nhân, số tiền trả nợ chung lớn hơn giá trị thửa đất. Hiện nay thửa đất trên đã thuộc quyền sử dụng của ông Vinh và bà Hợi. Số tiền bán đất đã dùng để trả hết nợ chung. Bà T không đồng ý

với yêu cầu của ông P khi xác định quyền sử dụng đất vẫn thuộc quyền sử dụng chung của ông bà và chia đôi giá trị, giao cho ông P được quyền sử dụng đất.

Về nợ chung, ngoài 524.000.000 đồng như ông P trình bày, bà và ông còn nợ 200.000.000 đồng Ng Hng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, chi nhánh tỉnh Điện Biên (theo hợp đồng vay số: 499/HĐTD ngày 07/7/2011: Khoản vay 200.000.000 đồng của Ng Hng được chuyển vào tài khoản của công ty GSvi cùng thời điểm với thời điểm vay 400.000.000 đồng. Do nợ đến hạn trả, đã vay của công ty GS200.000.000 đồng để trả tiền vay Ng Hng, sau đó vay Ng Hng để trả cho công ty Giang Sơn. Còn 21.700.000 đồng là vay của công ty GSđể trả nợ hợp đồng đã vay Ng Hng). Các khoản nợ này là vay để phục vụ nhu cầu chung của gia đình. Khi ly hôn bà yêu cầu công nhận là nợ chung phải trả. Tổng số công nợ là 745.920.000 đồng.

Sau khi có bản án phúc thẩm năm 2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên, bà T đã trả 685.920.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh cho 08 chủ nợ sau:

+ Ng Hng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, chi nhánh tỉnh Điện Biên số tiền gốc: 400.000.000 đồng theo hợp đồng tính dụng số: 113/HĐTD ngày 14/2/2011 và hợp đồng tín dụng số: 499/HĐTD ngày 07/7/2011 và số lãi suất phát sinh.

- + Bà Phạm Kim Ng số tiền: 79.625.000 đồng;
- + Bà Nguyễn Thị H số tiền: 74.438.000 đồng;
- + Ông Nguyễn Văn Ch số tiền: 17.250.000 đồng;
- + Bà Hoàng Thị N số tiền: 11.106.000 đồng;
- + Công ty TNHH GS số tiền: 55.300.000 đồng;
- + Ông Nguyễn Xuân Đ số tiền: 6.160.000 đồng;
- + Ông Phan Thanh Đ số tiền: 42.041.000 đồng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên đã rút yêu cầu. Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên Phủ đã đình chỉ giải quyết.

Hiện còn đang nợ 60.000.000 đồng của hai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Nợ ông Mạc P Đ 30.000.000 đồng, nợ ông Bùi Văn K 30.000.000 đồng. Bà T yêu cầu cả hai cùng phải trả khoản nợ chung số còn lại chia đôi để thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Bà không yêu cầu giải quyết lãi phát sinh từ các khoản nợ bà đã thực hiện nghĩa vụ hoàn trả.

Đối với nh đất số 71, tổ dân phố 01, phường NT, tHnh phố ĐB, tỉnh Điện Biên, bà T khai là tài sản riêng của bà T, số tiền 1.400.000.000 đồng mua căn nh này là do bà đã bán một căn nh xây 03 tầng tại số nh 109, ngõ 01, ngách 62, hẻm 23, phố Bùi Khương Trạch, quận Thanh Xuân, tHnh phố H Nội, là tài sản

riêng của bà có trước khi kết hôn với ông P. Mọi giao dịch mua bán nH với ông Trường, bà Thúy cũng như kê khai đứng tên trong GCNQSDĐ đều mang tên một mình bà Bùi Thị Thanh T, ông P biết nhưng không tham gia. Bà không nhất trí là tài sản chung và không chia theo yêu cầu của ông P. Hiện nay, bà đã tặng cho con riêng của bà là chị Nguyễn Thùy L. Chị L đã được UBND tHnh phố ĐB cấp GCNQSDĐ.

Với yêu cầu Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản trên đất và hủy GCNQSDĐ đã cấp cho chị L của ông Mạc Quang P bà T không nhất trí vì: Bà tặng cho khi bản án phúc thẩm số: 04/2012/HNGĐ-PT ngày 27/9/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên còn hiệu lực. Căn nH tại địa chỉ số 71, tổ dân phố 01, phường NT, tHnh phố ĐB và quyền sử dụng đất được Tòa án công nhận quyền tài sản của bà. Bà không nhất trí hủy GCNQSDĐ của UBND tHnh phố ĐB đã cấp cho chị L như yêu cầu của ông P.

- Đối với khoản tiền 567.765.000 đồng của công trình khánh tiết quảng cáo của Sở Y tế, tỉnh Điện Biên. Bà T cho rằng ông, bà có đầu tư để thi công công trình, nhưng công trình không do ông và bà ký hợp đồng với Sở Y tế, tỉnh Điện Biên. Không rõ ông P làm thông qua người nào trúng thầu. Khi đang thi công thì ông P bỏ dở không thi công tiếp nên công trình không hoàn tHnh và không được nghiệm thu thanh toán. Nay ông P yêu cầu bà phải chia cho ông một nửa số tiền, bà không chấp nhận.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

- Đã có quyết định đình chỉ yêu cầu gồm:

1/ Ng Hng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh tỉnh Điện Biên: Số tiền gốc 400.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số: 113/HĐTD ngày 14/2/2011 và hợp đồng tín dụng số 499/HĐTD ngày 07/7/2011 và số lãi phát sinh.

2/ Trả bà Hoàng Thị N số tiền: 11.106.000 đồng;

3/ Trả bà Nguyễn Thị H số tiền: 74.438.000 đồng;

4/ Trả ông Phan Thanh Đ số tiền: 42.041.000 đồng;

5/ Trả bà Phạm Kim Ng số tiền: 79.625.000 đồng;

6/ Trả ông Nguyễn Văn Ch số tiền: 17.250.000 đồng;

7/ Trả ông Nguyễn Xuân Đ số tiền: 6.160.000 đồng;

8/ Trả Công ty TNHH GS số tiền: 55.300.000 đồng;

Tổng cộng số nợ 685.920.000 đồng nợ chung, bà T đã trả nợ xong cho 08 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, họ đã rút yêu cầu

khởi kiện. Tòa án nhân dân tHnh phố ĐB ra quyết định đình chỉ số 02/2016/QĐST-HNGĐ ngày 31/10/2016 đình chỉ một phần vụ án dân sự.

Những người mà ông P, bà T còn chưa trả nợ (tổng số tiền là 60.000.000 đồng) gồm: ông Mạc P Đ và ông Bùi Văn K. Mỗi người 30.000.000 đồng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mạc P Đ trình bày:*

Theo đơn đề nghị ngày ngày 26/9/2018: Trong thời gian từ năm 2010 đến năm 2012 ông Mạc Quang P và vợ là bà Bùi Thị Thanh T có vay của ông Mạc P Đ số tiền: 30.000.000 đồng. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết khoản nợ nêu trên cho ông Mạc P Đ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn K trình bày:*

Theo đơn đề nghị ngày 27/9/2018: Ông Mạc Quang P và bà Bùi Thị Thanh T trong thời kỳ hôn nhân có vay của ông Bùi Văn K số tiền 30.000.000 đồng mua vật liệu làm quảng cáo. Đề nghị Tòa án buộc ông P và bà T có trách nhiệm trả cho ông Bùi Văn K số tiền nêu trên.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đức V và bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 21/6/2016 ông Vinh, bà Hợi trình bày: Ngày 28/5/2012 ông và bà Hợi làm hợp đồng viết tay mua thửa đất như bà T trình bày. Ngày 03/9/2012 ông và vợ là bà Nguyễn Thị H cùng bà Bùi Thị Thanh T giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Phòng công chứng số 01, tỉnh Điện Biên. Việc mua bán chuyển nhượng thửa đất 100m² tại tổ dân phố 06, phường TT của bà T tiến Hnh lập hợp đồng chuyển nhượng tại Phòng công chứng số 01 hoàn toàn tuân thủ theo quy định pháp luật đất đai hiện Hnh và đã thực hiện nghĩa vụ tài Ch với cơ quan NH nước. Ngày ông Vinh và bà T ký hợp đồng, bà T đã có Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tHnh phố ĐB xét xử giao thửa đất cho bà T và được công chứng viên xác lập hợp đồng công chứng. Vì tin tưởng Bản án đã có hiệu lực nên ông Vinh vẫn ký hợp đồng với bà T, mặc dù biết GCNQSDĐ có cả tên ông P và bà T. Tại Bản án Hnh Ch phúc thẩm số 07/2014/HCPT ngày 28/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên hủy GCNQSDĐ của ông Vinh đối với thửa đất số 16, tờ bản đồ số 87, tại tổ dân phố 06, phường TT thì ông mới biết khi ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất Bản án chưa có hiệu lực và bản án phúc thẩm đã giao thửa đất cho ông P được quyền sử dụng. Sau khi nhận chuyển nhượng ông Vinh đã xin cấp phép xây dựng và đã xây trên đất một ngôi nH kiên cố hai tầng. Ông là người nhận chuyển nhượng và đã xây dựng nH và công trình trên đất, ông không đồng ý với yêu cầu của ông P buộc tháo dỡ công trình trên đất và giao lại quyền sử dụng đất cho ông P. Ông là người ngay tình đã bỏ tiền ra nhận chuyển nhượng quyền sử

dụng đất và được cấp phép xây nh hợp pháp, UBND tHnh phố ĐB đã căn cứ vào Bản án Hnh Ch phúc thẩm số 07/2014/HC-PT ngày 28/5/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên ra quyết định số: 559/QĐ-UBND ngày 03/8/2015 về việc thu hồi GCNQSDĐ số BG 042742 vào sổ cấp: CH23069/QSDĐ ngày 13/9/2012 của ông và bà Hoi. Nhưng chưa hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hợp đồng công chứng. Ông yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông và bà T, hợp đồng công chứng là hợp pháp để ông có quyền sử dụng thửa đất theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/7/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên thụ lý lại vụ án theo Bản án số: 235/2018/HNGĐ-PT ngày 15/6/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại H Nội về việc tranh chấp chia tài sản khi ly hôn, yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có hiệu lực, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 07/8/2018 của ông Trần Đức V và bà Nguyễn Thị H có ý kiến đề nghị như sau:

- Đề nghị Tòa án tiếp tục chia mảnh đất tại tổ dân phố 06, phường TT, tHnh phố ĐB cho bà T để gia đình ông được tiếp tục duy trì việc mua bán mảnh đất này với bà T. Hoặc mảnh đất trên được định giá theo giá trị hiện Hnh để việc giải quyết được dễ dàng, nhằm đảm bảo quyền và lợi ích cho các bên.

- Nếu yêu cầu trên không được đáp ứng thì đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên buộc: Bà Bùi Thị Thanh T, Phòng công chứng số 01, tỉnh Điện Biên, UBND tHnh phố ĐB phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại về nh và đất cho gia đình ông theo giá hiện Hnh.

Ngoài ra ông Vinh không đồng ý với yêu cầu của ông Mạc Quang P về việc tháo dỡ công trình trên đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông P.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quantrình bày:*

- Chị Nguyễn Thùy L trình bày: Chị L được mẹ (bà T) tặng cho chị khi Bản án phúc thẩm số: 04/2012/HNGĐ-Pt ngày 27/9/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên còn hiệu lực. Việc bà T tặng cho con gái tài sản là hợp pháp, nh số 71, tổ dân phố 01, phường NT và quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 71, tổ dân phố 01, phường NT, tHnh phố ĐB đã được UBND tHnh phố ĐB cấp GCNQSDĐ. Chị L không nhất trí hủy GCNQSDĐ của UBND tHnh phố ĐB đã cấp quyền sử dụng đất như yêu cầu của ông P.

- Ủy ban nhân dân tHnh phố ĐB trình bày tại công văn số: 587/UBND-TNMT ngày 09/6/2017 về việc trả lời Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên đối với yêu cầu hủy bỏ GCNQSDĐ đã cấp cho chị Nguyễn Thùy L, tại tổ dân phố 01, phường NT, tHnh phố ĐB, tỉnh tỉnh Điện Biên: Ủy ban nhân dân tHnh phố ĐB

đã cung cấp 01 bộ hồ sơ đăng ký cấp GCNQSDĐ của chị Nguyễn Thùy L. Việc ông P yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho giữa bà T với chị L và hủy GCNQSDĐ đã cấp cho chị L là không có cơ sở vì:

+ Bà Bùi Thị Thanh T được cấp GCNQSDĐ số HI3748 ngày 01/4/2010, có nguồn gốc là nhận chuyển nhượng do chuyển nhượng QSDĐ diện tích 49m². Theo quy định tại khoản 1, Điều 106 Luật đất đai 2003, bà T đủ điều kiện thực hiện tặng cho quyền sử dụng đất.

+ Hợp đồng tặng cho giữa bà T và chị L được lập tHnh văn bản có chứng thực của UBND phường là đúng theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 129 Luật Đất đai 2003; Khoản 1, khoản 2 Điều 680 và hợp đồng đảm bảo nội dung theo quy định tại Điều 722, Điều 723 Bộ luật dân sự 2005.

+ Ngay sau khi nhận tặng cho, chị L đã thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2, Điều 107 Luật Đất đai 2003; thuộc trường hợp được cấp GCNQSDĐ theo quy định tại khoản 4 Điều 49 Luật Đất đai 2003.

Như vậy, Hợp đồng tặng cho QSDĐ giữa bà T và chị L là hợp đồng có hiệu lực và hồ sơ đăng ký cấp QSDĐ của chị L là đủ điều kiện. GCNQSDĐ số CH23167 do UBND tHnh phố cấp ngày 11/10/2012 đúng trình tự, thủ tục và đúng thẩm quyền theo quy định pháp luật. Việc ông P yêu cầu hủy hợp đồng và hủy GCNQSDĐ đã cấp cho chị L là không có căn cứ.

- Phòng công chứng số 1 tỉnh Điện Biên trình bày: Việc công chứng viên, phòng công chứng số 1 tỉnh Điện Biên đã công chứng vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Bùi Thị Thanh T và ông Trần Đức V, bà Nguyễn Thị H là đúng quy định về trình tự thủ tục công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vì thời điểm bà T, ông Vinh, bà Hợi đến Phòng công chứng số 01, tỉnh Điện Biên đã mang đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất như (giấy CNQSDĐ, chứng minh nhận dân và Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 16/2012/HNGĐ-ST ngày 07/6/2012 của Tòa án nhân dân tHnh phố ĐB tỉnh Điện Biên). Tuy nhiên, Bản án đó không có dấu hiệu lực pháp luật, nên Công chứng viên không biết bản án đó bị kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm. Do đó, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xác định lỗi của Phòng công chứng số 01, tỉnh Điện Biên trong việc công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên.

** Lời khai của người làm chứng có trong hồ sơ vụ án thể hiện:*

- Ông Vũ Đình T trình bày: Ngày 02/6/2006, gia đình ông có chuyển nhượng nH, đất ở cho bà T ngôi nH 3 tầng trên thổ đất có diện tích 28,6m² tại số

109, ngõ 01, ngách 62, hẻm 23, phố Bùi Khương Trạch, quận Thanh Xuân, tHnh phố H Nội với giá 80.000.000 đồng việc mua bán chỉ có một mình bà T đứng tên giao dịch.

- Ông Nguyễn Trung THnh và bà Phạm Thị Lúa trình bày: Ông THnh, bà Lúa có mua một ngôi nH 3 tầng trên thổ đất có diện tích 28m² tại số nH 109, ngõ 01, ngách 62, hẻm 23, phố Bùi Khương Trạch, quận Thanh Xuân, tHnh phố H Nội, với số tiền 1.400.000.000 đồng (*một tỷ bốn trăm triệu đồng*). Ngày 03/2/2009, ông THnh, bà Lúa đã chuyển vào tài khoản của bà T, bà T đã nhận đủ số tiền và bàn giao nH, giấy tờ liên quan cho ông THnh, bà Lúa.

- Ông Đỗ Mạnh Trường trình bày: Gia đình ông có bán cho bà T nH, đất số 71, tổ dân phố 01, phường NT, tHnh phố ĐB, tỉnh Điện Biên với giá 1.400.000.000 đồng (*một tỷ bốn trăm triệu đồng*), bà T là người trực tiếp giao dịch mua bán và giao tiền cho vợ chồng ông.

Vụ án đã qua nhiều lần, nhiều cấp xét xử nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ngày 18/4/2019 ông Mạc Quang P vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện, bà Bùi Thị Thanh T vẫn giữ nguyên ý kiến về việc xác định tài sản chung, tài sản riêng và số nợ chung hiện còn.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 01/2019/HNGĐ - ST ngày 23/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên đã quyết định:

Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 25; khoản 1 Điều 27 Bộ luật Tổ tụng dân sự 2004, sửa đổi bổ sung năm 2011; khoản 2, 3 Điều 26; khoản 2 Điều 28; Điều 37; Điều 217; Điều 219; khoản 2 Điều 227; Điều 266 Bộ luật Tổ tụng dân sự; Điều 28, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 193 Luật Tổ tụng Hnh Ch.

Điều 27, Điều 30, Điều 32, Điều 33, Điều 95 và Điều 97 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Điều 438, Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án;

1. Tuyên xử :

1.1 Về tài sản: NH số 71, tổ dân phố 01, phường NT, tHnh phố ĐB tỉnh Điện Biên và quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB325602 số vào sổ cấp GCN: H13748/QSDĐ ngày 01/4/2010 của Ủy ban nhân dân tHnh phố ĐB cấp cho bà Bùi Thị Thanh T trước khi bà tặng cho chị Nguyễn Thùy L, là tài sản riêng của bà Bùi Thị Thanh T.

Không chấp nhận yêu cầu ông Mạc Quang P khởi kiện xác nhận nH số 71, tổ dân phố 01, phường NT, tHnh phố ĐB, tỉnh Điện Biên và quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB325602 số vào sổ cấp GCN: H13748/QSDĐ ngày 01/4/2010 của Ủy ban nhân dân tHnh phố ĐB cấp cho bà Bùi Thị Thanh T là tài sản chung và yêu cầu chia tài sản khi ly hôn.

- Bác yêu cầu khởi kiện của ông Mạc Quang P về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà Bùi Thị Thanh T với chị Nguyễn Thùy L và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG042546 vào sổ cấp GCN: CH 23167 ngày 11/10/2012 của Ủy ban nhân dân tHnh phố ĐB cấp cho chị Nguyễn Thùy L.

1.2 Chấp nhận yêu cầu ông Mạc Quang P khởi kiện xác định quyền sử dụng đất đối với 100m² thửa đất số 16, tờ bản đồ số 87 (Bản đồ lập năm 2010), tại tổ dân phố 06, phường TT theo GCNQSDĐ số BC 586607 ngày 05/9/2011 của Ủy ban nhân dân tHnh phố ĐB cấp cho bà Bùi Thị Thanh T và ông Mạc Quang P trị giá 600.000.000 đồng (*sáu trăm triệu đồng*) là tài sản chung của Ông Mạc Quang P và bà Bùi Thị Thanh T.

- Bà Bùi Thị Thanh T được quyền tiếp tục thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Bùi Thị Thanh T với ông Trần Đức V và bà Nguyễn Thị H và Hợp đồng công chứng số 1403/2012 quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐ-CN ngày 03/9/2012 của Phòng công chứng số 01 tỉnh Điện Biên đối với 100m² thửa đất số 16, tờ bản đồ số 87 (Bản đồ lập năm 2010), tại tổ dân phố 06, phường TT theo GCNQSDĐ số BC 586607 ngày 05/9/2011 của Ủy ban nhân dân tHnh phố ĐB cấp cho bà Bùi Thị Thanh T và ông Mạc Quang P.

- Buộc bà Bùi Thị Thanh T phải có nghĩa vụ trả cho ông Mạc Quang P số tiền: 270.000.000 đồng (*hai trăm bảy mươi triệu đồng*).

- Buộc bà Bùi Thị Thanh T phải có nghĩa vụ trả cho ông Mạc P Đông số tiền: 15.000.000 đồng (*mười lăm triệu đồng*).

- Buộc bà Bùi Thị Thanh T phải có nghĩa vụ trả cho ông Bùi Văn Khoa số tiền: 15.000.000 đồng (*mười lăm triệu đồng*).

- Buộc ông Mạc Quang P phải có nghĩa vụ trả cho ông Mạc Quang Đông số tiền: 15.000.000 đồng (*mười lăm triệu đồng*).

- Buộc ông Mạc Quang P phải có nghĩa vụ trả cho ông Bùi Văn K Khoa số tiền: 15.000.000 đồng (*mười lăm triệu đồng*).

Kể từ ngày ông Mạc Quang P, ông Mạc Quang Khoa, ông Mạc P Đ có đơn yêu cầu thi Hnh án, nếu bà Bùi Thị Thanh T, ông Mạc Quang P chậm trả tiền thì bà T, ông P phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của

các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu ông Mạc Quang P khởi kiện yêu cầu bà Bùi Thị Thanh T phải trả cho ông P 283.882.500 đồng (*hai trăm tám mươi ba triệu tám trăm tám mươi hai nghìn năm trăm đồng*) tiền thực hiện hợp đồng quảng cáo khánh tiết Sở Y tế tỉnh Điện Biên.

1.4. Áp dụng khoản 2 Điều 244/BLTTDS.

Đình chỉ yêu cầu đã rút của nguyên đơn ông Mạc Quang P về việc buộc bà Bùi Thị Thanh T chia tiền một nửa số tiền từ 1.500.000.000 đồng (*một tỷ năm trăm triệu đồng*) xuống còn 567.675.000 đồng (*năm trăm sáu mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) thu được từ việc thực hiện các công trình quảng cáo khánh tiết Sở Y tế tỉnh Điện Biên.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng khác và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/5/2018, nguyên đơn là ông Mạc Quang P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Anh P đề nghị xác định NH tại phường NT là tài sản chung của vợ chồng có trong thời gian hôn nhân đề nghị chia theo pháp luật.

Đề nghị xác định 100m² tại phường Nam Trường đất là tài sản chung của vợ chồng, đề nghị hủy hợp đồng mua bán với vợ chồng ông Vinh.

Đề nghị giải quyết công nợ của chị T đã trả theo quy định của Pháp luật. Tuy nhiên chị T đã nhận tiền công trình từ công ty Xuân Tiến và công ty GS để trả, đã đề nghị sơ thẩm đưa 2 công ty vào tham gia tố tụng nhưng cấp sơ thẩm không chấp nhận.

Chị T đề nghị giải quyết việc chị đã trả hết nợ. Do đó anh P cũng phải trả lại chị số tiền chị đã trả cho các con nợ. Việc này trong tất cả các phiên tòa bà đều có đề nghị, nhưng không hiểu tại sao trong phiên tòa sơ thẩm không giải quyết. Đối với NH tại phường NT là tài sản riêng của chị nên không chấp nhận chia.

Đối với 100m² đất tại phường Nam Trường chị đã bán để trả nợ, không đồng ý hủy hợp đồng với vợ chồng ông Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:
Có cơ sở xác định NH đất tại phường NT là tài sản riêng của chị T.

Diện tích đất ở Thanh Trường là tài sản chung vợ chồng, chị T tự bán là vi phạm pháp luật. Tuy nhiên không cần thiết phải hủy hợp đồng mua bán mà có thể chia giá trị cho anh P.

Về số nợ chung: Chị T đã tự mình trả nhưng cấp sơ thẩm chưa xem xét để buộc anh P phải chịu $\frac{1}{2}$ Mặt khác các bên chưa thống nhất được về số nợ cần phải hủy án về vấn đề này. Đề nghị hủy một phần án sơ thẩm về phần liên quan đến số nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu những tài liệu tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa: Anh P đã rút đề nghị về số tiền thu được từ việc thi công Bệnh viện Mùong Nhé và Trung tâm phòng chống HIVAIDS tỉnh Điện Biên, số tiền 567.765.000 đồng. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với yêu cầu này nữa.

Xét kháng cáo của anh P về các nội dung:

[1] Về ngôi nH 71 tổ 1 phường NT tháng 1 năm 2010 hiện chị T đã tặng cho con gái là Nguyễn Thùy L và đã hoàn tất mọi thủ tục theo quy định. Sau khi xem xét, Hội đồng xét xử thấy: ngôi nH này được mua trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, theo chị T số tiền mua nH này có nguồn gốc từ việc chị bán ngôi nH riêng có trước thời kỳ hôn nhân tại số 109 ngõ 1, ngách 6 hẻm 23 Bùi Xương Trạch, Thanh Xuân, H Nội. Số tiền bán nH là 1.400.000.000 đồng. Điều này được chị T chứng minh bằng giấy tờ bán đối với cả căn nH tại H Nội và giấy tờ mua đối với căn nH tại Điện Biên. Anh P cho rằng anh có đóng góp $\frac{1}{2}$ số tiền là 700 triệu đồng. Đây là số tiền anh vay của anh trai là Mạc Quang Minh vào tháng 2/2010 và đã trả vào tháng 2/2010 nhưng anh P không xuất trình được tài liệu chứng cứ về việc này. Theo anh P, việc giao dịch anh có biết nhưng không tham gia vào vì anh tin tưởng vào quan hệ vợ chồng nên anh không yêu cầu được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Và chị T cũng thừa nhận là tài sản chung khi đem ngôi nH này để đi thế chấp vay Ng Hng.

Xét tài liệu hồ sơ vụ án thể hiện có sự việc chị T bán nH tại số 109 ngõ 1 ngách 62 hẻm 23 phố Bùi Xương Trạch, Khương Đình, Thanh Xuân, H Nội cho gia đình bà Phạm Thị Lúa giá 1,4 tỉ đồng (ngôi nH này là tài sản của chị T có trước thời kỳ kết hôn với anh P); Có tài liệu thể hiện chị T mua nH số 71 tổ 1 phường NT, tHnh phố Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

Anh P cho rằng có góp tiền nhưng vì tin tưởng chị T nên không đứng tên tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng khi thế chấp vay tiền Ng Hng,

chị T xác nhận đây là tài sản chung. Do đó đề nghị tòa án xác định là tài sản chung. Hội đồng xét xử thấy lời khai của anh P là có góp ½ số tiền mua NH là không có cơ sở, việc chỉ một mình chị T đứng tên tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do anh tin tưởng chị T là không có cơ sở. Vì bản thân anh thường biết và nhận biết quy định của pháp luật về tài sản chung, tài sản riêng. Còn việc xác nhận tại Ng Hng chỉ là Ng Hng thực hiện nghiệp vụ Ng Hng đối với các khoản vay có tài sản thế chấp để phòng tránh rủi ro. Trong trường hợp người vay không trả nợ được thì phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ mà không gặp khó khăn từ phía vợ hoặc chồng. Như vậy, việc xác nhận này không làm thay đổi chủ thể quyền sử dụng đất được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị T.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của anh P về ngôi NH này. Tuy nhiên cần tính công sức duy trì, bảo quản cho anh P.

[2] Đối với 100m² đất tại thửa 16 tờ bản đồ số 87/2010 tại tổ dân phố 06 phường TT, tHnh phố DB: cả anh P, chị T đều xác nhận đây là tài sản chung của vợ chồng. Việc chị T tự ý định đoạt bán diện tích đất này cho ông Trần Đức V và bà Nguyễn Thị H khi bản án sơ thẩm số 16/2012 HNGĐ-ST ngày 7/6/2012 của Tòa án nhân dân tHnh phố DB chưa có hiệu lực pháp luật. Tại bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm số 235/2018/HNGĐ-PT ngày 15/6/2018 Tòa án nhân dân cấp cao tại H Nội đã xác định hợp đồng chuyển nhượng giữa chị T với ông Vinh, Bà Hoi vô hiệu và phải giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Nhưng cấp sơ thẩm không giải quyết là không đúng quy định pháp luật.

[3] Đối với số tiền nợ chung; hiện nay chị T, anh P thống nhất được số tiền nợ là 524.220.000 đồng là nợ chung. Tuy nhiên theo chị T: Ngoài số tiền nợ trên còn khoản nợ 200 triệu đồng vay Ng Hng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng vay số 499 HĐTD ngày 07/7/2011 và 21.700.000 đồng vay của công ty GSĐ để trả nợ cho Ng Hng. Anh P không thừa nhận số tiền nợ này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T khai: Sau khi có bản án phúc thẩm năm 2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên, chị T đã đứng ra trả nợ 685.920.000 đồng cho 08 chủ nợ:

+ Ng Hng thương mại cổ phần công thương chi nhánh Điện Biên Phủ: 400 triệu đồng;

+ Bà Phạm Kim Ng: 79.625.000 đồng;

+ Bà Nguyễn Thị H: 74.438.000 đồng;

+ Ông Nguyễn Văn Ch: 17.250.000 đồng;

+ Bà Hoàng Thị N: 11.106.000 đồng;

+ Công ty Giang Sơn: 55.300.000 đồng;

+ Ông Nguyễn Xuân Đ: 6.160.000 đồng;

+ Ông Phan Thanh Đ: 42.041.000 đồng.

Tuy nhiên bản án sơ thẩm không buộc anh P phải chịu trách nhiệm đối với $\frac{1}{2}$ số tiền nợ này (mặc dù chị có yêu cầu) là chưa giải quyết yêu cầu của chị. Tại phiên tòa phúc thẩm anh P đề nghị xem xét số nợ chung theo quy định của pháp luật. Anh P cho rằng chị T và anh đã thỏa thuận chị T dùng số tiền công trình tại công ty Xuân Tiến và công ty GS để trả nợ chung. Tuy nhiên, chị T không thừa nhận đến nay anh P đề nghị đưa Công ty này vào tham gia tố tụng để làm rõ vấn đề này.

Sau khi xem xét hội đồng xét xử thấy: Về số nợ chung nêu trên, hiện anh P, chị T còn có những lời khai khác nhau về tổng số nợ, mặt khác bản án sơ thẩm không xem xét việc chị T đã một mình trả nợ số tiền 685.920.000 đồng để buộc anh P phải chịu $\frac{1}{2}$ số nợ chung là chưa giải quyết hết yêu cầu của đương sự, chưa xác định còn 200 triệu vay Ng Hng công thương và 21.700.000 đồng vay của công ty GShay không?

Anh P cho rằng chị T đã lấy toàn bộ số tiền tại công ty Xuân Tiến, công ty GS để trả nợ, chị T không thừa nhận điều này, do đó cần xem xét xác định 02 công ty trên tham gia tố tụng để làm rõ vấn đề này.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy những sai sót trên cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Cần phải hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định của pháp luật. Vì toàn quyền và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng là cần phải giải quyết theo tổng thể, cần xác định đầy đủ, rõ ràng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản.

Về án phí: Anh P không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ điều 308, 310 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH

Chấp nhận kháng cáo của anh Mạc Quang P hủy toàn bộ bản án HNGĐ sơ thẩm số 01/2019 ngày 23.4.2019 của Tòa án nhân dân Tỉnh Điện Biên. Giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Anh P không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phùng Hải Hiệp

Đặng Bảo Vĩnh

Nguyễn Huyền Cường

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại H Nội;
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- Cục THADS tỉnh Điện Biên;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Huyền Cường